



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1452

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 26/04/2024 ĐẾN NGÀY 02/05/2024)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

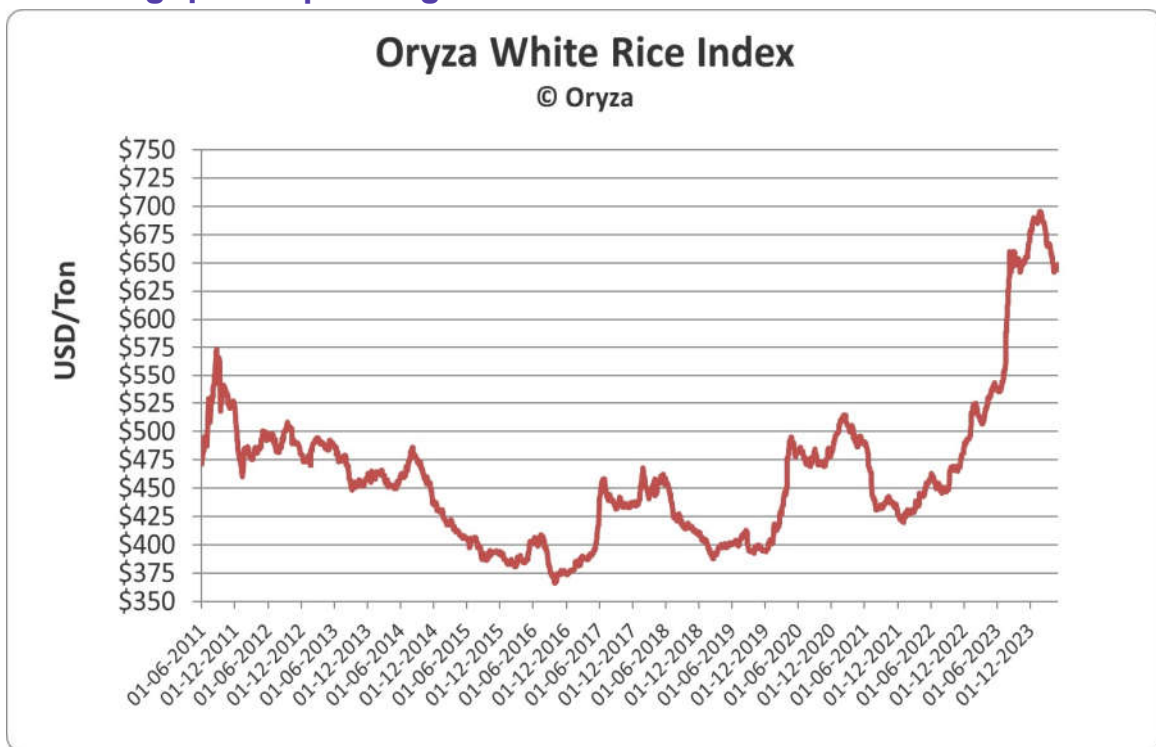
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

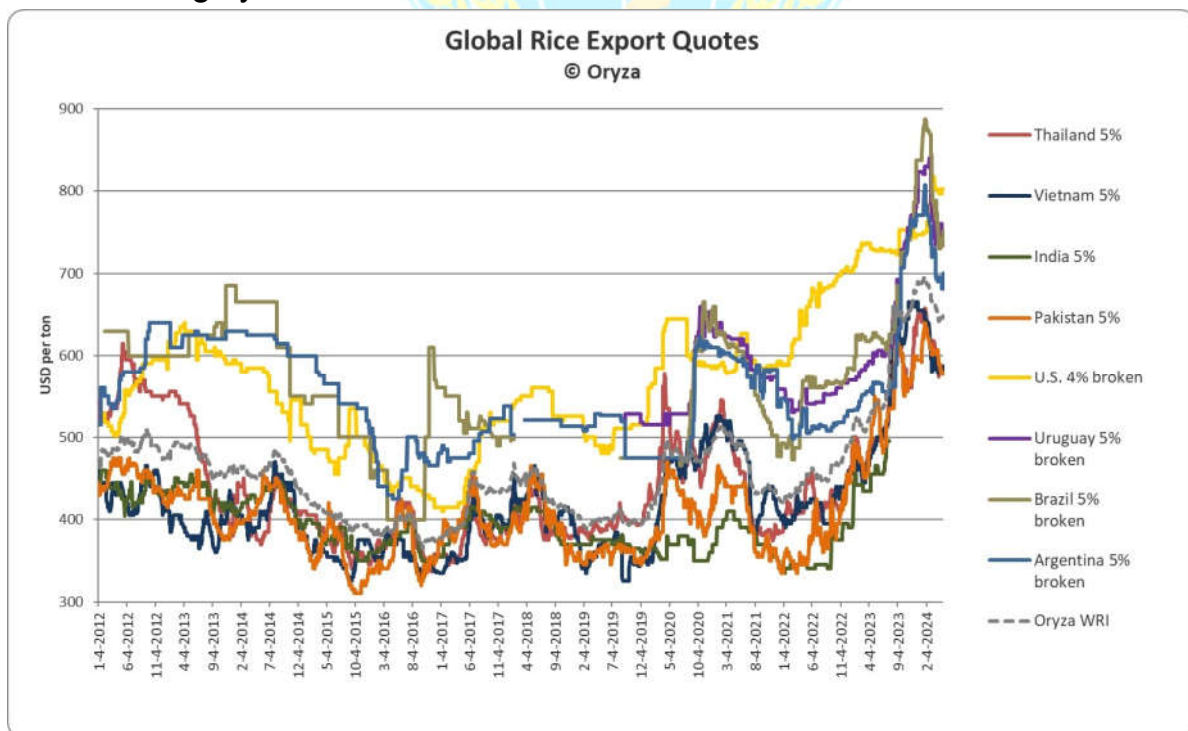
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	29 - 04		30 - 04		01 - 05		02 - 05	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	593	597	593	597	593	597	593	597
	5% tấm	580	584	580	584	580	584	580	584
	25% tấm	530	534	530	534	530	534	530	534
	Hom Mali 92%	836	840	836	840	836	840	836	840
	Gạo đỏ 100% Sxd	576	580	576	580	576	580	576	580
	A1 Super	459	463	459	463	459	463	459	463
VIỆT NAM	5% tấm	577	581	577	581	577	581	577	581
	25% tấm	554	558	554	558	554	558	554	558
	Jasmine	661	665	661	665	661	665	661	665
	100% tấm	480	484	480	484	480	484	480	484
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	537	541	537	541	537	541	537	541
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	573	577	573	577	573	577	573	577
	25% tấm	545	549	545	549	545	549	545	549
	100% tấm Sxd	454	458	454	458	454	458	454	458
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	604	608	604	608	604	608	604	608
MỸ	4% tấm	800	804	800	804	800	804	800	804
	15% tấm (Sacked)	766	770	766	770	766	770	766	770
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	892	896	892	896	892	896	892	896

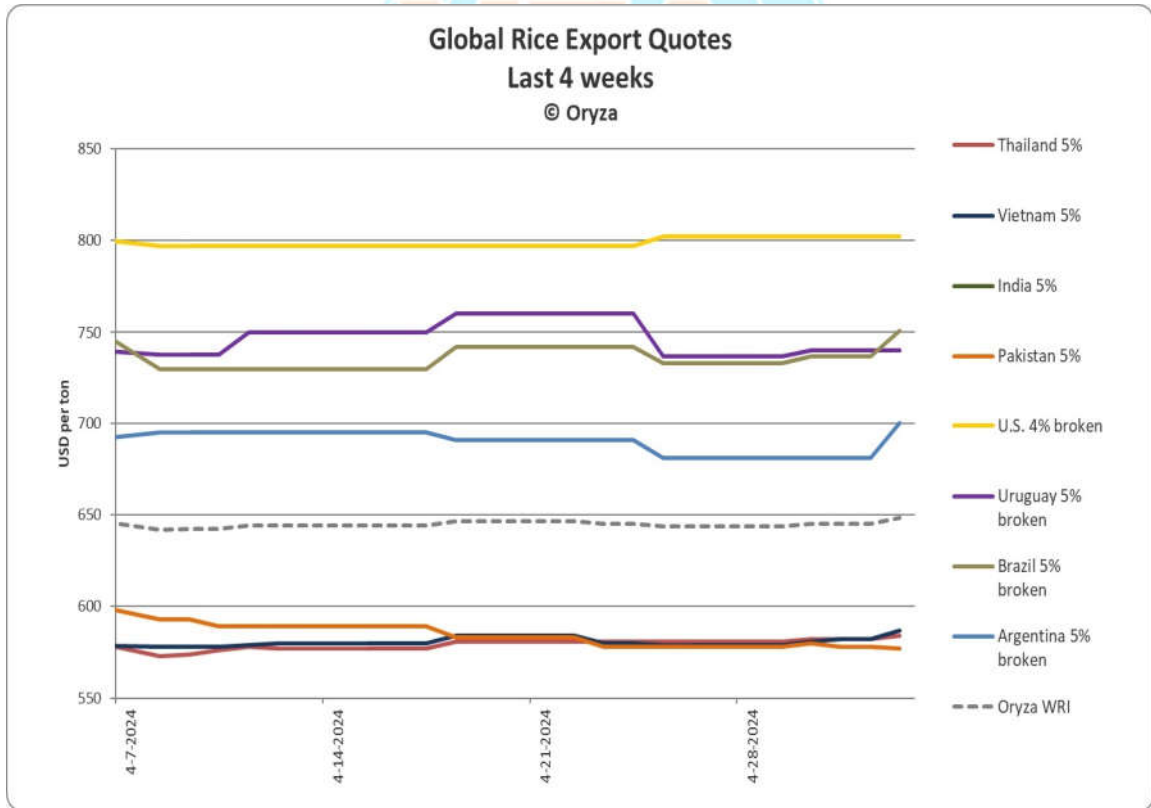
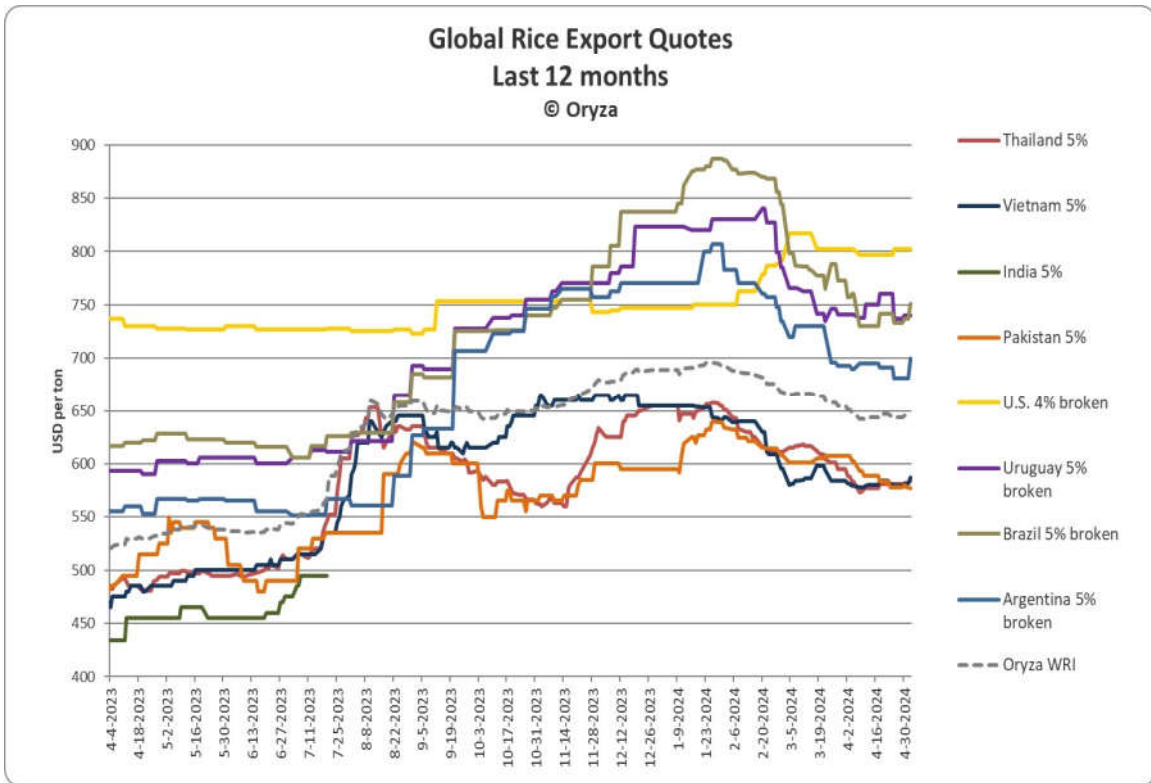
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

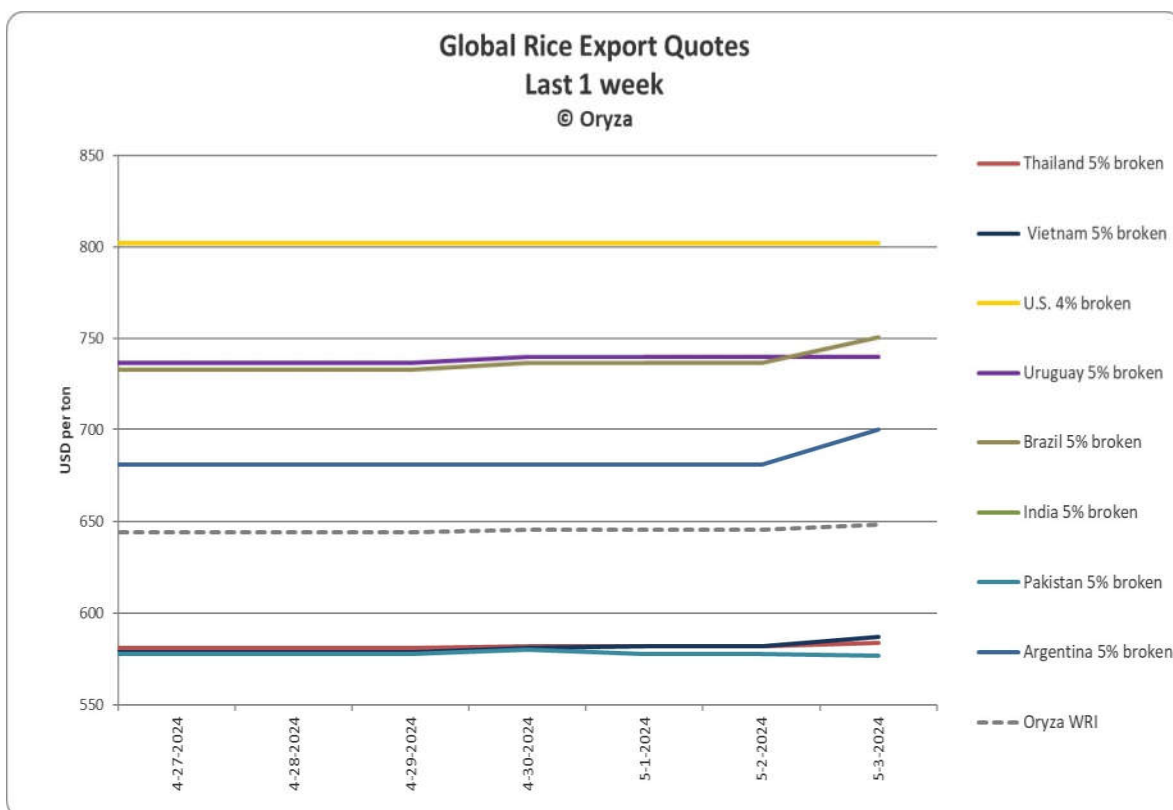
*Tổng quan thị trường



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 648 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, giảm 3 USD/tấn so với tháng trước và tăng 111 USD/tấn cùng kỳ năm trước.







Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp (AMIS) đã công bố báo cáo hàng tháng mới nhất vào tháng 5 năm 2024, nêu bật những phát triển lớn trong sản xuất ngũ cốc thế giới bao gồm gạo cho niên khóa 2023-24.

FAO đã công bố Bản tóm tắt về Cung và Cầu Ngũ cốc mới nhất (tháng 5 năm 2024), trong đó cung cấp phân tích cập nhật về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm cả gạo). FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 đạt kỷ lục 529,2 triệu tấn, tăng so với dự báo trong tháng 4 trước đó là 526,4 triệu tấn. Sự gia tăng này được cho là do việc điều chỉnh "số liệu sản xuất của Myanmar và việc công bố các đánh giá chính thức ở Pakistan cho thấy sản lượng phục hồi rõ rệt hơn so với ước tính trước đó". Dự báo tăng so với ước tính 525,8 triệu tấn trong niên khóa trước đó. FAO dự báo mức tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 là 524,9 triệu tấn, tăng so với dự báo vào tháng 4 là 523,7 triệu tấn sau khi nhiều nước Châu Á điều chỉnh tăng mức sử dụng dự kiến. Mặc dù có sự điều chỉnh tăng nhưng dự báo vẫn giảm so với mức ước tính 526,1 triệu tấn trong niên khóa trước. FAO dự báo tồn kho gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 ở mức cao nhất mọi thời đại là 199,2 triệu tấn, ít thay đổi so với dự báo trước đó là 199,1 triệu tấn. FAO dự báo thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 đạt 51,1 triệu tấn, ít thay đổi so với dự báo tháng trước là 51,3 triệu tấn. Dự báo này giảm so với ước tính 52,9 triệu tấn trong niên khóa 2022/23.

Theo báo cáo Cập nhật giá gạo mới nhất của FAO, Chỉ số giá gạo đạt trung bình 135,7 điểm trong tháng 4 năm 2023, giảm 1,8% so với tháng trước, nhưng cao hơn 9,2% so với mức của năm trước. Vào tháng 4 năm 2024, giá gạo indica giảm 2,2% và giá Japonica giảm 1% so với tháng trước. Giá gạo thơm vẫn ổn định ở mức của tháng trước. Giá gạo nếp tăng 0,7%, phần lớn do nhu cầu gạo nếp Việt Nam trong vụ thu hoạch Đông Xuân. Gạo có xuất xứ ở châu Á, giá gạo indica giảm khoảng 4% so với tháng trước do vụ mùa mới đến và đồng Baht mất giá so với USD. Giá gạo đồ Ấn Độ giảm trong tháng 4 do vụ thu hoạch Rabi đang diễn ra cũng như nhu cầu nhìn chung chậm lại. Giá tại Pakistan giảm trong bối cảnh các nhà xuất khẩu nỗ lực duy trì tính cạnh tranh. Giá gạo Việt Nam vẫn dao động với giá gạo 5% tầm giữ ở mức ổn định do đang trong vụ thu hoạch Đông Xuân và gạo 25% tầm giảm do sức mua thấp.

Philippines

Phil Star trích dẫn Cơ quan Thống kê Philippine (PSA) cho biết, sản lượng lúa của Philippines trong quý 1 năm 2024 ước đạt 4,68 triệu tấn, giảm so với mức ước tính 4,78 triệu tấn trong cùng thời điểm năm 2023. Ước tính này giảm khoảng 2,8% so với dự báo trước đó của PSA là 4,82 triệu tấn. Sự sụt giảm này được cho là do tác động của El Nino tới sản lượng lúa. DA đặt mục tiêu sản xuất khoảng 20,88 triệu tấn lúa vào năm 2024, tăng so với mức ước tính 20,06 triệu tấn vào năm 2023.

Philippines đã nhập khẩu 1,14 triệu tấn gạo trong quý 1 năm 2024 (tháng 1 đến tháng 3), tăng khoảng 42% so với ước tính 805.675 tấn của năm trước, The Phil Star trích dẫn dữ liệu sơ bộ từ Cục Hải quan (BoC). BoC đã thu được 11,461 tỷ P (khoảng 198 triệu USD) từ thuế nhập khẩu gạo trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2024, tăng khoảng 60% so với cùng kỳ.

Trung Quốc

Cục thời tiết Trung Quốc dự báo sẽ có mưa lớn ở Nam Trung Quốc trong những ngày tới, làm dấy lên lo ngại về khả năng gây thiệt hại cho vụ lúa sớm ở nước này, Bloomberg đưa tin. Cục dự báo lượng mưa sẽ tăng gấp đôi so với mức bình thường trong 10 ngày tới. Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp tuần trước cũng cảnh báo rằng mưa nhiều hơn có thể gây ra thảm họa cho mùa màng. Tác động của mưa lớn đối với sản xuất gạo có thể làm tăng mối lo ngại về nguồn cung toàn cầu khi Ấn Độ tiếp tục cấm xuất khẩu gạo non-basmati và gạo tằm. Các giống lúa sớm, thường được trồng vào tháng 3 và thu hoạch vào tháng 7, chiếm khoảng 14% tổng sản lượng lúa hàng năm của Trung Quốc.

Châu Phi

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho **Senegal, Guinea, Burkina Faso** và **Mali**. Trong niên vụ 2024/25, USDA đã nâng dự báo diện tích thu hoạch lúa gạo ở Senegal, Guinea, Burkina Faso và Mali tăng thêm khoảng 1,7% so với cùng kỳ lên 3,64 triệu ha do kỳ vọng khả năng tiếp cận thiết bị nông nghiệp, nguồn cung đầu vào được trợ cấp và khả năng tiếp cận tài chính lớn hơn. Diện tích trồng trọt niên vụ 2023/24 được dự báo sẽ tăng khoảng 2% so với cùng kỳ lên 3,6 triệu ha do chính phủ khuyến khích sản xuất ở Guinea, Mali và Burkina Faso, bù đắp cho mức giảm 3,2% so với cùng kỳ ở Senegal do áp lực sâu bệnh và tình trạng nguồn tài chính không sẵn sàng dành cho đầu tư sản xuất. Dự báo sản lượng gạo xay xát niên khóa 2024/25 của khu vực này đạt 5,6 triệu tấn, tăng khoảng 3,2% so với cùng kỳ do có thể có lượng mưa trung bình và áp lực sâu bệnh thấp. Dự báo mức nhập khẩu gạo niên khóa 2024/25 của khu vực là 3,5 triệu tấn, tăng khoảng 2% so với cùng kỳ do tăng trưởng dân số và nhu cầu cao hơn. Dự báo này tăng nhẹ so với cùng kỳ. Dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa 2024/25 của khu vực này vào khoảng 8,7 triệu tấn, tăng 3% so với cùng kỳ do sản lượng dự kiến cao hơn cùng với lạm phát giá đối với các loại ngũ cốc khác như lúa mì, ngô và kê.

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của **Nam Sudan** đạt 33.000 tấn, giảm so với mức ước tính 34.000 tấn của năm trước và tăng so với mức trung bình 5 năm là 29.000 tấn. FAO dự báo tình hình an ninh lương thực nghiêm trọng ở nước này sẽ diễn ra từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2024. Khoảng 7,1 triệu người có khả năng phải đối mặt với tình trạng thiếu lương thực trong giai đoạn này. Cơ quan này báo cáo rằng giá thực phẩm trong nước tăng mạnh vào tháng 3 năm 2024 do tỷ giá hối đoái giảm giá.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 26/4 cao hơn do lúa vẫn đồng, giá nội địa vững và đồng baht Thái tăng giá so với USD; trong khi nhu cầu nhập khẩu của các nước vẫn được ghi nhận. Hầu hết thương nhân đều hạn chế chào giá mới do hiện đã kín lịch giao hàng đến hết tháng 5/24. Về tình hình sản xuất trong nước, tiến độ xuống giống vụ mới (chủ yếu là lúa hạt dài thông dụng) bị trễ hơn khoảng 1-2 tháng so với kế hoạch ban đầu do thiếu nguồn nước tưới tiêu.

Ấn Độ

Giá chào gạo đồ tuần qua giảm mạnh dù tâm lý thị trường nhìn chung vẫn lạc quan. Nhu cầu nhập khẩu của khu vực Tây Phi chậm lại do người mua kỳ vọng giá sẽ duy trì đà giảm trong vài tuần tới do tiến độ thu hoạch vụ Rabi ở vùng đông nam Ấn Độ tăng tốc. Bên cạnh đó, dự báo lượng mưa trong năm sẽ cao hơn mức bình thường và sản lượng lúa gạo cả năm 2024 theo đó lạc quan hơn – cũng là một trong những nguyên nhân chính gây áp lực giảm giá lên nguồn cung này trong vài tuần sắp tới. Tuy nhiên, chính sách thuế xuất khẩu gạo của chính phủ hiện vẫn mơ hồ và do đó, tiếp tục ảnh hưởng đến triển vọng xuất khẩu gạo của Ấn Độ trong năm nay.

Pakistan

Kết thúc tuần ngày 26/4 ổn định với giá chào gạo trắng các loại có xu hướng giảm nhẹ. Kết quả thầu Bulog, Indonesia công bố hôm 19/4 với 25.000 tấn gạo trắng 5% tấm, giá 617 USD/T/CFR gần như không tác động đến nguồn cung này do số lượng lẫn giá trúng thầu đều thấp hơn kỳ vọng trong khi thời gian giao hàng kéo dài. Tồn kho trong nước hiện còn nhiều và nhu cầu mới, ngoài Bulog và Bernas, khá yên ắng do người mua đang chờ giá gạo giảm thêm. Tuy nhiên, giá gạo nguyên liệu nội địa tuần qua nhóng lên do các thương nhân tập trung thu mua, chuẩn bị cho các đơn hàng giao trong tháng 5/24.

Riêng phân khúc gạo tám trắng khá sôi động do Trung Quốc và khu vực Đông Phi đều trở lại thị trường nhập khẩu trong khi giá chào tuần qua cũng thấp hơn do tồn kho tăng mạnh khi các thương nhân làm hàng gạo trắng 5% tấm giao Bulog và Bernas.

Miền Điện

Giá gạo nguyên liệu và giá chào gạo xuất khẩu đều tăng trở lại sau kỳ nghỉ lễ dài ngày. Nhu cầu nhập khẩu gạo tám trắng của Trung Quốc rất sôi động, tuy nhiên, các thương nhân chỉ chào giá cho những đơn hàng giao tháng 6/24 do tháng 5/24 hiện đã kín lịch.

Tính đến ngày 24/4, vụ hai trong năm đã thu hoạch được khoảng 30%, với năng suất tại những vùng trũng có địa hình thấp lạc quan hơn hẳn so với các vùng cao. Sản lượng lúa gạo vụ hai hàng năm chiếm khoảng 17% tổng sản lượng cả nước. Tình trạng nội chiến chưa hồi kết tiếp tục đe dọa đến chuỗi cung ứng nước này trong khi chính sách ngoại hối bất ổn cũng gây nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của các thương nhân.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	26 - 04	29 - 04	30 - 04	01 - 05	02 - 05
Trung Quốc (CNY/USD)	7.25	7.23	7.23	7.24	7.24
Châu Âu (EUR/USD)	0.94	0.93	0.93	0.94	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16226.95	16240.66	16240.66	16217.24	16107.66
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.77	4.77	4.77	4.77	4.75
Philippines Peso (PHP/USD)	57.72	57.69	57.69	57.76	57.50
Hàn Quốc (KRW/USD)	1377.03	1375.48	1375.48	1384.70	1370.06
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	157.62	156.71	156.71	157.65	153.77
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.39	83.44	83.44	83.46	83.43
Miến Điện (MMK/USD)	2098.81	2101.51	2101.51	2103.63	2101.51
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.37	278.37	278.37	278.35	278.36
Thái Lan Baht (THB/USD)	36.99	37.03	37.03	37.09	36.90
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25386.74	25333.68	25333.68	25488.54	25355.75

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

**** Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 02/05/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 1,488 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 1,472 triệu ha, với năng suất 71,84 tạ/ha và sản lượng đạt khoảng 10,57 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 817 ngàn ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/04 – 30/04/2024 có 64 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 395.550 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoàng Triều 68	HCM	01/04/2024	6.500	Philippines
2	Kiến Hưng	HCM	01/04/2024	2.700	Philippines
3	Royal 89	HCM	01/04/2024	5.000	Philippines

Bản tin 1452 (Từ Ngày 26/04/2024 Đến Ngày 02/05/2024)

4	Viễn Đông 09	HCM	01/04/2024	6.000	Philippines
5	Việt Hải Sun	HCM	01/04/2024	6.600	Philippines
6	Hàm Rồng 8	HCM	02/04/2024	2.700	Malaysia
7	Mekong	HCM	02/04/2024	4.000	Philippines
8	Sunrise 69	HCM	02/04/2024	6.500	Philippines
9	Tân An Honesty	HCM	02/04/2024	4.000	Philippines
10	MD Sun	HCM	03/04/2024	6.500	Philippines
11	Quang Minh 18	HCM	03/04/2024	4.000	Malaysia
12	Thuận Phát 179	HCM	03/04/2024	2.700	Malaysia
13	Grace C	HCM	05/04/2024	36.000	Châu Phi
14	New Xa La	HCM	06/04/2024	4.100	Philippines
15	Sea Dragon 9999	HCM	07/04/2024	4.900	Malaysia
16	Hải Âu Sky	HCM	08/04/2024	4.000	Indonesia
17	Trường Sơn 36	HCM	08/04/2024	2.800	Indonesia
18	VTV Dragon	HCM	08/04/2024	4.000	Indonesia
19	Hải Âu 28	HCM	09/04/2024	4.800	Indonesia
20	Đông Thịnh	HCM	10/04/2024	5.700	Philippines
21	Quang Vinh Star	HCM	10/04/2024	6.900	Philippines
22	Minh Anh 02	HCM	11/04/2024	3.500	Indonesia
23	Hoàng Triều 69	HCM	12/04/2024	5.100	Philippines
24	Hoàng Tuấn 69	HCM	12/04/2024	4.800	Philippines
25	PHC Fortune	HCM	13/04/2024	6.750	Philippines
26	Phú An 288	HCM	13/04/2024	3.850	Philippines
27	Phúc Thuận 69	HCM	13/04/2024	4.800	Malaysia
28	Tân An Bonanza	HCM	13/04/2024	6.600	Philippines
29	Long Tân 03	HCM	15/04/2024	4.800	Philippines
30	Royal 18	HCM	15/04/2024	5.000	Philippines
31	Việt Hưng 08	HCM	15/04/2024	3.500	Malaysia
32	Vinh Quang 379	HCM	15/04/2024	3.800	Philippines
33	Green Star	HCM	16/04/2024	2.800	Philippines
34	Nashico Eagle	HCM	16/04/2024	6.200	Philippines
35	MP Star	HCM	17/04/2024	8.000	Philippines
36	Nam Phát Star	HCM	17/04/2024	2.750	Malaysia
37	An Bình 18	HCM	18/04/2024	4.000	Philippines
38	Hà Đông	HCM	20/04/2024	4.100	Philippines
39	Hải Bình 16	HCM	20/04/2024	4.000	Philippines
40	Minh Công 68	HCM	20/04/2024	4.800	Philippines
41	Quang Minh 29	HCM	20/04/2024	6.600	Malaysia
42	Quang Minh 6	HCM	20/04/2024	5.100	Philippines
43	Royal 16	HCM	20/04/2024	5.000	Philippines

Bản tin 1452 (Từ Ngày 26/04/2024 Đến Ngày 02/05/2024)

44	Star 16	HCM	20/04/2024	5.700	Philippines
45	Thái Bình 89	HCM	20/04/2024	10.000	Indonesia
46	TTC Hải Phong	HCM	20/04/2024	6.200	Indonesia
47	Đức Đạt 666	HCM	21/04/2024	6.900	Philippines
48	Hải Âu 28	HCM	21/04/2024	4.800	Philippines
49	Phú Đạt 168	HCM	21/04/2024	3.350	Malaysia
50	Quang Minh 18	HCM	21/04/2024	4.000	Malaysia
51	TLC 01	HCM	21/04/2024	6.100	Philippines
52	Hội An 8	HCM	22/04/2024	2.700	Malaysia
53	Phú An 36	HCM	22/04/2024	4.800	Philippines
54	Royal 88	HCM	22/04/2024	5.000	Indonesia
55	Tân An 01	HCM	22/04/2024	4.800	Philippines
56	Tuấn Dũng 36	HCM	22/04/2024	6.100	Philippines
57	Hòa Bình 09	HCM	23/04/2024	6.500	Philippines
58	MD Sky	HCM	23/04/2024	12.500	Indonesia
59	Minh Anh 03	HCM	23/04/2024	3.850	Malaysia
60	Thành Công 45	HCM	23/04/2024	2.750	Malaysia
61	Vinacomin Hà Nội	HCM	23/04/2024	7.400	Philippines
62	Minh Huy 19	HCM	25/04/2024	6.100	Philippines
63	Phú An 368	HCM	27/04/2024	4.750	Philippines
64	Traveling Sage	HCM	27/04/2024	45.000	Châu Phi
Tổng				395.550	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	02/05	+/-	02/05	+/-	02/05	+/-	02/05	+/-	02/05	+/-	02/05	+/-	02/05	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.650	-400	8.250	-	8.250	-	7.650	-650	8.300	-	8.350	-	8.650	+100	8.650	8.157
Lúa thường	7.450	-400	8.150	-	8.100	-	7.500	-650	8.050	-	8.150	-	8.350	+200	8.350	7.964
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.050	-400	9.950	-	9.950	-50	9.900	-	9.700	+50			10.200	+300	10.200	9.792
Lúa thường	8.850	-400	9.850	-	9.500	-	9.500	-50	9.450	-			9.700	+200	9.850	9.475
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	11.800	-50	12.150	+100	11.975	+25	11.950	-25	11.950	+100			12.700	+350	12.700	12.088
Lứt loại 2	11.700	-50	11.700	-50	11.650	-175	11.750	-25	11.700	+50	11.800	-	11.800	+150	11.800	11.729
Xát trắng loại 1			14.150	-200			13.950	+200	13.925	-25	14.150	-	14.700	+250	14.700	14.175
Xát trắng loại 2			14.000	+150			13.825	-	13.850	-	14.000	+350	14.150	+300	14.150	13.965
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	11.450	-	11.250	-50	10.500	-	10.450	-300	10.500	-50	10.950	-	10.750	-	11.450	10.836
Tám 2/3			10.100	-	10.200	-100			10.100	-			10.050	-	10.200	10.113
Tám 3/4	8.450	-	8.750	-	8.500	-100									8.750	8.567
Cám xát	5.550	+100	5.650	+100	5.750	-	5.600	+50	5.850	+400	5.700	+150	5.450	+100	5.850	5.650
Cám lau	5.550	+100	5.550	-	5.750	-	5.600	+50	5.850	+400	5.700	+150	5.550	+100	5.850	5.650
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	14.300	+100	14.300	+50	14.350	-100	14.350	-	14.300	+100	14.350	-	14.450	+50	14.450	14.343
10%			14.200	+50					14.100	+100					14.200	14.150
15%	14.100	+100	14.100	+150	14.150	-100			13.900	+100	14.200	-	14.250	+50	14.250	14.117
20%									13.600	+100					13.600	13.600
25%	13.900	+100	13.900	+150	14.050	-			13.500	+300	14.050	-	13.850	+150	14.050	13.875
